

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ
BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34

3052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
VT-7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty Cổ phần theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3500444601 (số cũ 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18, ngày 15 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch: **Bà Rịa - Vũng Tàu House Development Joint Stock Company.**

Tên viết tắt: **HODECO.**

Trụ sở chính: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng – Bất động sản Hodeco	Số 2 Trương Công Định, Tp Vũng Tàu	15.000	51%
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Số 199 đường 3/2, Tp Vũng Tàu	20.000	60%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch
Ông Phan Văn Minh	Phó Chủ tịch
Bà Bùi Thị Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Quốc Tạo	Ủy viên
Ông Dương Ngọc Thanh	Ủy viên
Ông Lâm Hoàng Lộc	Ủy viên
Ông Lê Viết Liên	Ủy viên
Bà Tô Thùy Trang	Ủy viên

Từ ngày 11/01/2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Hữu Thuận
Bà Bùi Thị Thịnh

Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Hồ Việt Thới
Ông Hoàng Trung Kiên
Bà Vũ Trần Minh Tú

Trưởng ban
Kiểm soát viên
Kiểm soát viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận
Tổng Giám đốc

Thành phố Vũng Tàu, Ngày 20 tháng 02 năm 2013

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
HẠN
VĂN
TOÁN
AN
T
CHÍNH



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 158/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012
của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu được lập ngày 25/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.084.844.954.344	1.041.405.608.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.224.636.967	45.895.220.668
1. Tiền	111		8.648.159.767	19.545.220.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.576.477.200	26.350.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.606.238.100	2.267.855.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.948.646.407	5.346.132.107
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(3.342.408.307)	(3.078.276.507)
III. Các khoản phải thu	130		122.693.829.256	161.286.162.976
1. Phải thu khách hàng	131		87.536.229.429	96.425.029.061
2. Trả trước cho người bán	132		23.485.026.513	32.705.822.305
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	16.894.222.114	32.438.520.410
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.221.648.800)	(283.208.800)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	930.918.174.343	815.269.424.792
1. Hàng tồn kho	141		930.918.174.343	815.269.424.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.402.075.678	16.686.944.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.034.768.539	4.190.046.421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	31.022.500
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	14.367.307.139	12.465.875.115
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.554.694.770	170.011.287.425
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		38.362.943.984	40.359.708.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	30.539.437.609	32.242.293.000
- Nguyên giá	222		60.625.322.367	60.888.708.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.085.884.758)	(28.646.415.281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.862.218.000	7.156.127.000
- Nguyên giá	228		6.862.218.000	7.156.127.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	961.288.375	961.288.375
III. Bất động sản đầu tư	240	V. 10	38.101.475.736	38.883.074.000
- Nguyên giá	241		41.189.097.935	41.189.097.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.087.622.199)	(2.306.023.935)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 11	95.090.275.050	90.768.505.050
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.650.000.000	19.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.600.000.000	5.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		69.840.275.050	65.518.505.050
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.256.399.649.114	1.211.416.895.497

3052
CẾ
TÁCH N
DỊCH
AI CHỈ
VÀ K
NA
71-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		688.315.848.396	648.567.693.587
I. Nợ ngắn hạn	310		516.516.664.396	459.715.806.748
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	254.654.771.887	237.321.964.186
2. Phải trả người bán	312		43.652.857.042	26.058.250.031
3. Người mua trả tiền trước	313		110.411.807.244	100.197.732.306
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	18.965.395.965	18.632.138.071
5. Phải trả người lao động	315		2.544.399.000	1.592.350.000
6. Chi phí phải trả	316	V.14	5.122.568.414	4.877.876.965
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	79.468.154.590	70.088.079.947
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.696.710.254	947.415.242
II. Nợ dài hạn	330		171.799.184.000	188.851.886.839
1. Phải trả dài hạn khác			805.500.000	805.500.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	170.993.684.000	187.475.875.614
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	570.511.225
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		568.083.800.718	562.849.201.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	568.083.800.718	562.849.201.910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		274.097.410.000	238.999.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		193.601.389.940	193.601.389.940
3. Cổ phiếu quỹ	414		(20.403.138.308)	(20.397.558.308)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.450.782.029	22.920.935.558
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.974.028.461	11.709.105.225
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		73.363.328.596	116.016.309.495
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.256.399.649.114	1.211.416.895.497

388
NG T
HỆM H
VU TU
PH KẾ
EM TC
M VII

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thịnh

Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận

CHỖ
CHỮ
KÝ
T
TOÁN
ÁN
J
H
A
N

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	216.938.308.818	329.803.683.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.380.397.466	459.986.319
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	213.557.911.352	329.343.697.137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	124.874.461.666	219.468.876.630
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		88.683.449.686	109.874.820.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	5.615.461.242	6.708.228.773
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	17.427.252.905	12.588.686.023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.692.905.061	7.521.642.934
8. Chi phí bán hàng	24			68.700.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.473.516.639	19.885.527.660
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.398.141.384	84.040.135.597
11. Thu nhập khác	31		1.614.511.328	13.322.995.489
12. Chi phí khác	32		1.042.690.331	207.527.771
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	571.820.997	13.115.467.718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.969.962.381	97.155.603.315
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	11.278.308.004	11.857.138.601
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.691.654.377	85.298.464.714

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		270.446.725.174	346.432.740.918
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(195.002.994.147)	(363.522.695.678)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.332.649.162)	(13.251.360.980)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(67.203.243.690)	(63.266.614.053)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(11.095.298.331)	(19.288.123.311)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78.150.115.337	49.088.236.759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71.590.374.219)	(96.552.031.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.627.719.038)	(160.359.848.210)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn #	21		(258.486.727)	(449.608.982)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.751.547.264)	(14.652.615.734)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.725.720.607	8.900.137.450
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.795.350.134	6.412.943.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		511.036.750	210.856.507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		(5.586.500)	(4.798.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		233.676.672.687	351.995.062.732
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(232.826.056.600)	(218.457.803.593)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.398.931.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.553.901.413)	133.532.461.139
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(32.670.583.701)	(26.616.530.564)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.895.220.668	72.511.751.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.224.636.967	45.895.220.668

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty Cổ phần theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18, ngày 15 tháng 06 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch: **Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company.**

Tên viết tắt: **HODECO.**

Trụ sở chính: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, xây dựng, dịch vụ du lịch, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ uống: bán đồ uống có cồn (rượu, bia); buôn bán thực phẩm: bán các loại bánh ngọt;
- Hoạt động viễn thông khác: dịch vụ đại lý bưu điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh nhà, đầu tư xây dựng, kinh doanh cầu cảng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch: đại lý lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác, lữ hành nội địa, công viên nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp; xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu: trông giữ xe;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: vận chuyển hành khách du lịch;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: quản lý vận hành nhà chung cư; quản lý, điều hành sân giao dịch bất động sản; môi giới bất động sản, định giá bất động sản.

33052
CI
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
NF
NT

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm

1388
NG T
RIỆM H
VU TL
NH KẾ
LIỆM T
M VI
PH C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm:	67.297.043.690
+ Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án:	50.604.138.629
+ Chi phí lãi vay xác định vào KQKD:	16.692.905.061

CHỖ
CHỮ
HẠN
VĂN
TOÁN
SẢN
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012		01/01/2012	
	VND		VND	
- Tiền mặt		3.335.930.841		2.558.805.626
- Tiền gửi ngân hàng		5.312.228.926		16.986.415.042
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		4.576.477.200		26.350.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Vũng Tàu		2.080.000.000		350.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vũng Tàu				25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vũng Tàu				1.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Vũng Tàu		1.087.309.000		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Vũng Tàu		659.168.200		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu		500.000.000		
Ngân hàng TMCP Phương Nam - CN Vũng Tàu		250.000.000		
Cộng		13.224.636.967		45.895.220.668

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012		01/01/2012	
	VND		VND	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		4.948.646.407		5.346.132.107
+ Công ty CP LICOGI 16			8.000	107.714.749
+ Công ty CP ĐT XD& XNK Phục Hưng	382.400	4.947.590.616	380.700	5.145.820.538
+ Công ty CP Xi măng Sài Sơn	31	1.055.791	31	1.055.791
+ Công ty chứng khoán Sài Gòn			5.000	91.541.029
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.342.408.307)		(3.078.276.507)
Cộng		1.606.238.100		2.267.855.600

3052
CỔ
BÁCH N
DỊCH
AI CHỈ
VÀ K
NA
VT-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
+ Công ty cổ phần Bê tông và xây lắp Hodeco	583.035.169	583.035.169
+ Phòng đầu tư tài chính - Hodeco	9.103.780.000	9.876.880.000
+ Ban quản lý dự án Gò Sao - Tp.HCM	2.245.000.000	2.262.000.000
+ Tổng cục cảnh sát	3.373.116.235	3.373.116.235
+ Nộp tiền cọc đấu giá cổ phiếu Ngân hàng BIDV		185.000.000
+ UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		16.050.670.170
+ Khác	1.589.290.710	107.818.836
Cộng	16.894.222.114	32.438.520.410
4- Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.049.670	37.770.048
- Công cụ, dụng cụ	81.291.079	42.779.608
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	930.621.260.867	645.662.265.627
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	9.100.727	10.221.620
- Hàng hoá bất động sản (**)	185.472.000	169.516.387.889
Cộng giá gốc hàng tồn kho	930.918.174.343	815.269.424.792
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	930.918.174.343	815.269.424.792
(*) Trong đó: Các dự án đầu tư bất động sản	913.442.297.856	635.352.645.930
+ Chung cư 18 tầng khu Đô thị Phú Mỹ	200.661.180.847	168.788.568.627
+ Chung cư Bình Giã, P8, Tp Vũng Tàu	27.942.362.239	9.687.928.575
+ Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình	8.345.356.751	12.111.639.148
+ Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô A)	115.381.343.973	51.728.906.631
+ Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô B)	29.610.124.801	31.311.432.135
+ Đồi 2 Phường 10	13.110.111.893	14.583.618.527
+ Khu dân cư Phú Mỹ	78.432.917.610	94.335.337.613
+ Khu nhà ở dịch vụ công cộng	73.807.655.196	13.991.480.787
+ Khu Biệt thự Ngọc Trạo 2	107.031.364.299	92.537.842.472
+ Khu nhà ở 2 bên đường Thống Nhất		1.335.310.533
+ Cụm tiểu thủ Công Nghiệp & ĐT phước Thắng	36.705.503.493	9.517.915.311
+ Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)	1.050.233.760	1.050.233.760
+ Chung cư Đồi 2 Phường 10	10.336.840.478	9.427.749.569

388
NG T
HÀNH
TU
KH
Ế
M TC
A VII
2. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
+ Khu nhà tạm cư Phường 10		694.365.335
+ Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2	39.387.560.520	6.687.761.865
+ Khu nhà ở phía Tây 3/2	28.634.682.216	13.860.031.659
+ Đường qui hoạch 81-khu dân cư Phú Mỹ	13.829.793.089	12.880.937.025
+ Khu Đô thị Sinh thái VT Wonderland	4.524.026.097	4.524.026.097
+ Khu nhà ở Gò Sao P12 - TP.HCM	19.793.569.088	15.757.566.755
+ Chung cư Đường Thi Sách, Tp Vũng Tàu	68.930.902.597	68.930.902.597
+ Siêu thị chung cư 25 tầng Ngọc Tước	1.609.090.909	1.609.090.909
+ 63.400m ² Phú Mỹ	31.066.000.000	
+ Khu đất Mỹ Xuân Tân Thành (33.521m ²)	2.880.734.000	
(**) Hàng hóa bất động sản, gồm:	185.472.000	169.516.387.889
+ Đất khu dân cư Phú Mỹ (1332 m ²)		1.858.785.160
+ Khu đất Hải đăng P12, Tp Vũng Tàu (49 ha)		55.830.581.500
+ Khu đất 170 Bình Giã, P8, Tp Vũng Tàu (3.560,2m ²)		15.646.658.902
+ Khu đất Chí Linh P11, Tp Vũng Tàu (30.000m ²)		5.641.466.327
+ Khu đất Mỹ Xuân Tân Thành (33.521m ²)		2.880.734.000
+ Khu đất Chí Linh P11, Tp Vũng Tàu (34.939 m ²)		29.591.990.000
+ Khu tiểu thủ công nghiệp P12-Tp Vũng Tàu (48.354m ²)		26.814.700.000
+ Đất đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp Vũng Tàu (01 nền)	185.472.000	185.472.000
+ 63.400m ² Phú Mỹ		31.066.000.000
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:		373.640.389.669 đ.

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản phải thu khác Nhà nước

Cộng

31/12/2012
VND

01/01/2012
VND

31.022.500

31.022.500

6- Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng

Cộng

31/12/2012
VND

01/01/2012
VND

14.367.307.139

12.465.875.115

14.367.307.139

12.465.875.115

C.T. A
HÀN
JAN
TOÁN
AN
T
CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	37.433.589.237	18.070.409.353	3.456.714.498	1.927.995.193	60.888.708.281
- Mua trong năm				258.486.727	258.486.727
- Đầu tư XDDB hoàn thành					
- Tăng do chuyển nhóm					
- Thanh lý, nhượng bán	(333.469.916)			(188.402.725)	(521.872.641)
- Giảm do chuyển nhóm					
<i>Số dư cuối kỳ</i>	37.100.119.321	18.070.409.353	3.456.714.498	1.998.079.195	60.625.322.367
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	7.701.828.079	18.070.409.353	1.789.218.412	1.084.959.437	28.646.415.281
- Khấu hao trong năm	1.440.198.348		282.358.203	238.785.567	1.961.342.118
- Tăng do chuyển nhóm					
- Thanh lý, nhượng bán	(333.469.916)			(188.402.725)	(521.872.641)
- Giảm do chuyển nhóm					
<i>Số dư cuối kỳ</i>	8.808.556.511	18.070.409.353	2.071.576.615	1.135.342.279	30.085.884.758
Giá trị còn lại TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	29.731.761.158		1.667.496.086	843.035.756	32.242.293.000
- Tại ngày cuối kỳ	28.291.562.810		1.385.137.883	862.736.916	30.539.437.609

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.595.227.155 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
<i>Số dư đầu năm</i>	7.156.127.000
- Mua trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	(293.909.000)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	6.862.218.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
<i>Số dư đầu năm</i>	
- Khấu hao trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
<i>Số dư cuối kỳ</i>	
- Tại ngày đầu năm	7.156.127.000
- Tại ngày cuối kỳ	6.862.218.000

- Quyền sử dụng đất: 10.000 m² đất tại phường 11, TP Vũng Tàu: trị giá: 2.180.000.000 đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo HĐ thế chấp số 01/04PTN/HĐ ngày 01/03/2004.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T803841 ngày 23/09/2002 do UBND tỉnh BRVT cấp, diện tích: 131,6 m² đất tại phường 8, TP Vũng Tàu, trị giá: 293.909.000 đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo HĐ thế chấp số 01/04PTN/HĐ ngày 01/03/2004.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T803840 ngày 23/09/2002 do UBND tỉnh BRVT cấp, diện tích: 2.096,5 m² đất tại phường 2, TP Vũng Tàu, trị giá: 4.682.218.000 đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo HĐ thế chấp số 01/04PTN/HĐ ngày 01/03/2004.

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tổng chi phí XD CB dở dang		
+ Khu nhà văn phòng số 2 Trương Công Định	316.119.090	316.119.090
+ Trạm bê tông Thành Mỹ	645.169.285	645.169.285
Cộng	961.288.375	961.288.375



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư	41.189.097.935			41.189.097.935
- Quyền sử dụng đất	17.741.150.000			17.741.150.000
- Nhà	23.447.947.935			23.447.947.935
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2.306.023.935	781.598.264		3.087.622.199
- Quyền sử dụng đất	2.306.023.935			2.306.023.935
- Nhà		781.598.264		781.598.264
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS	38.883.074.000	(781.598.264)		38.101.475.736
- Quyền sử dụng đất	15.435.126.065			15.435.126.065
- Nhà	23.447.947.935	(781.598.264)		22.666.349.671
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.741.150.000 đ.

11- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ (%)	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty con		19.650.000.000	19.650.000.000
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	60	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Xây dựng - Bất Động Sản Hodeco	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		5.600.000.000	5.600.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	35	5.600.000.000	5.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác		69.840.275.050	65.518.505.050
- Đầu tư cổ phiếu		9.013.391.335	8.191.621.335
Công ty CP cấp nước BR-VT (192.510 CP)		2.841.621.335	2.841.621.335
Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế (500.000 CP)		5.350.000.000	5.350.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (44.420 CP)		821.770.000	
- Đầu tư dài hạn khác		60.826.883.715	57.326.883.715
Công ty CP cấp nước Châu Đức (850.000 CP)		8.500.000.000	5.000.000.000
Góp vốn với Tổng Cục Cảnh sát-ĐA Gò sao TPHCM		52.326.883.715	52.326.883.715
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư			
Cộng		95.090.275.050	90.768.505.050

352
CÓ
RACH N
DICH
AI CH
VÀ N
NA
T.T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Vay ngắn hạn	249.672.580.273	220.281.964.186
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	72.980.274.338	39.554.484.905
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽²⁾	68.209.954.998	78.129.944.170
+ Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ⁽³⁾	59.609.981.520	57.347.525.257
+ Ngân hàng TMCP Công thương, CN Vũng Tàu ⁽⁴⁾	13.837.673.600	16.443.434.600
+ Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu ⁽⁵⁾	29.234.695.817	28.806.575.254
+ Vay các đối tượng khác	5.800.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.982.191.614	17.040.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu		
+ Ngân hàng TMCP Công thương, CN Vũng Tàu ⁽⁶⁾		17.040.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu	4.982.191.614	
Cộng	254.654.771.887	237.321.964.186

(1) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 01/2012 ngày 10 tháng 05 năm 2012. Hạn mức cho vay 75.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(2) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Phú Mỹ theo hợp đồng vay số 2010/HODECO-VT/HĐHM ngày 11 tháng 06 năm 2010. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(3) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 110119/HĐ.DN001 ngày 20 tháng 01 năm 2011 và Hợp đồng số 03/2011/HĐHM.HDC ngày 01 tháng 07 năm 2011. Hạn mức cho vay 60.0000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

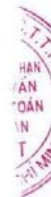
(4) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 11.390032 ngày 27 tháng 05 năm 2011. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(5) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số VTA.DN.07160410 ngày 19 tháng 04 năm 2010. Hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

1884
IG TY
IEM HU
U TU
H KE
EM TC
A VII
7. HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Thuế giá trị gia tăng	257.116.623	106.868.402
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.708.279.342	18.525.269.669
Cộng	18.965.395.965	18.632.138.071
14- Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Khu 10.000m2 Ngọc Tước P8	1.657.002.033	1.657.002.033
- Khu 16B Võ Thị Sáu	1.416.297.466	1.416.297.466
- Chung cư 21 tầng TTTM	92.172.548	379.308.003
- Dự án 39.925 m2 P11 - Vũng Tàu	500.000.000	1.128.247.500
- Thuế trước bạ nhà, đất		391.750
- Via hệ thoát nước Phường 10		144.780.898
- Trích trước chi phí sửa chữa	350.881.080	
- Lãi trái phiếu dự án đổi Ngọc tước 2, dự án Tây 3/2	1.106.215.287	151.849.315
Cộng	5.122.568.414	4.877.876.965
15- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	117.000.000	117.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.351.154.590	69.971.079.947
<i>Trong đó: Một số khoản phải trả có giá trị lớn</i>		
Đặng Văn Tàu-Góp vốn liên doanh DA 34.939m2, P10	14.930.443.284	13.842.133.000
Công ty CP Xây dựng Tân Bình	6.052.193.539	3.552.193.539
Nguyễn Văn Bình-Khu Ngọc Tước	3.643.012.000	3.643.012.000
Góp vốn DA Chung cư đường Thi Sách, Tp Vũng Tàu	46.570.000.000	46.770.000.000
Kinh phí bảo trì lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.376.537.200	
Cộng	79.468.154.590	70.088.079.947



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16- Vay và nợ dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
a. Vay dài hạn	170.993.684.000	187.475.875.614
+ Vay ngân hàng	144.993.684.000	164.275.875.614
Ngân hàng TMCP Công thương CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	65.000.000.000	49.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Phú Mỹ ⁽²⁾	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu ⁽³⁾	19.993.684.000	54.975.875.614
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành ⁽⁴⁾	26.000.000.000	23.200.000.000
b. Nợ dài hạn		
Cộng	170.993.684.000	187.475.875.614

(1) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 10.390015 ngày 01 tháng 04 năm 2010. Hạn mức cho vay 65.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(2) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh Phú Mỹ theo hợp đồng vay số 01/10/03/600346 ngày 28 tháng 10 năm 2010. Hạn mức cho vay 60.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(3) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 03/2009/HĐ ngày 20 tháng 8 năm 2009. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(4) Công ty có kế hoạch phát hành tổng cộng 2.000 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 đồng, có kỳ hạn 36 tháng, với mục đích tài chính các dự án như: Khu nhà ở Tây 3/2; Đồi Ngọc Tước II, Chung cư Thị Sạch; Chung cư Bình Giã; Khu nhà ở Hải Đăng. Lãi suất trái phiếu đối với kỳ tính lãi đầu tiên (12 tháng) là 15%/năm, đối với các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi, được tính bằng lãi suất huy động vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cho kỳ hạn 12 tháng và cộng thêm 1%. Thời gian điều chỉnh lãi suất: 12 tháng/lần. Lãi suất được thanh toán 01 năm/01 lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
A	1	2	3	4	5	6
<i>Số dư đầu năm trước</i>	200.000.000.000	193.601.389.940	(20.392.738.308)	24.117.457.939	12.095.807.041	69.359.055.875
- Tăng vốn kỳ này	38.999.020.000					
- Lãi trong kỳ này						85.298.464.714
- Mua cổ phiếu quỹ			(4.820.000)			
- Trích lập các quỹ				(773.403.634)	(386.701.816)	460.905.411
- Chia cổ tức bằng CP						(38.999.020.000)
- Giảm khác				(423.118.747)		(103.096.505)
<i>Số dư cuối năm trước</i>	238.999.020.000	193.601.389.940	(20.397.558.308)	22.920.935.558	11.709.105.225	116.016.309.495
<i>Số dư đầu năm</i>	238.999.020.000	193.601.389.940	(20.397.558.308)	22.920.935.558	11.709.105.225	116.016.309.495
- Tăng vốn kỳ này	35.098.390.000					39.691.654.377
- Lãi trong kỳ này						85.928.105
- Tăng khác						
- Mua cổ phiếu quỹ			(5.580.000)			
- Trích lập các quỹ				8.529.846.471	4.264.923.236	(21.324.616.178)
- Chia cổ tức bằng TM						(23.398.931.000)
- Chia cổ tức bằng CP						(35.098.390.000)
- Chia lãi liên doanh						(2.608.626.203)
<i>Số dư cuối Kỳ này</i>	274.097.410.000	193.601.389.940	(20.403.138.308)	31.450.782.029	15.974.028.461	73.363.328.596



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	%	01/01/2012	%
	VND		VND	
- TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	31.971.210.000	11,66	27.801.060.000	12
- Red River Holding	27.600.000.000	10,07	24.000.000.000	10
- Vốn góp các cổ đông khác	214.526.200.000	78,27	187.197.960.000	78
Cộng	274.097.410.000	100	238.999.020.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	238.999.020.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	35.098.390.000	38.999.020.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp Cuối kỳ	274.097.410.000	238.999.020.000

d. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	27.409.741	23.899.902
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.409.741	23.899.902
+ Cổ phiếu phổ thông	27.409.741	23.899.902
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	501.529	500.971
+ Cổ phiếu phổ thông	501.529	500.971
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.908.212	23.398.931
+ Cổ phiếu phổ thông	26.908.212	23.398.931

- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP.

3052
CC
BÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
NA
VI-T

VI. THÔNG TIN TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	-	4.764.387.798
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.473.008.348	66.419.317.879
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.399.848.932	15.822.333.047
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	174.065.451.538	242.797.644.732
Cộng	216.938.308.818	329.803.683.456

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

02- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giảm giá hàng bán	311.583.474	459.986.319
- Hàng bán bị trả lại	3.068.813.992	
Cộng	3.380.397.466	459.986.319

3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán hàng	-	4.764.387.798
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	23.473.008.348	66.419.317.879
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.399.848.932	15.822.333.047
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	170.685.054.072	242.337.658.413
Cộng	213.557.911.352	329.343.697.137

04- Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	7.593.990.744
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	23.261.575.454	62.864.856.046
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.575.106.317	8.678.340.599
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	90.037.779.895	140.331.689.241
Cộng	124.874.461.666	219.468.876.630

05- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.509.042.920	4.935.336.304
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư	74.182.849	58.571.054
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.589.547.000	1.419.036.415
- Lãi bán hàng trả chậm	442.688.473	295.285.000
Cộng	5.615.461.242	6.708.228.773

388.
NG T
HỆM H
TU T
H KẾ
M VII
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

06- Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	16.692.905.061	7.521.642.934
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	307.269.142	2.328.011.504
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	264.131.800	2.464.506.518
- Chi phí tài chính khác	162.946.902	274.525.067
Cộng	17.427.252.905	12.588.686.023
07- Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.614.511.328	13.322.995.489
- Thu thanh lý công dụng cụ	57.693.212	
- Lợi thể kinh doanh		12.805.433.645
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng		67.750.000
- Hoàn nhập chi phí trích trước công trình XD	773.428.148	
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	350.309.310	
- Thu nhập khác	433.080.658	449.811.844
Chi phí khác	1.042.690.331	207.527.771
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	293.909.000	
- Phạt chậm nộp thuế trước bạ, tiền sử dụng đất		131.361.712
- Chi phí phạt hành chính	125.016.410	41.178.359
- Thuế GTGT hàng hóa không chịu thuế	49.550.660	
- Phạt vi phạm hợp đồng	485.091.300	
- Chi phí khác	89.122.961	34.987.700
Cộng	571.820.997	13.115.467.718
08- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.969.962.381	97.155.603.315
- Các khoản điều chỉnh tăng	676.433.682	484.037.159
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.589.547.000	1.419.036.415
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.589.547.000	1.419.036.415
Tổng lợi nhuận tính thuế, trong đó:	48.056.849.063	96.220.604.059
+ Lợi nhuận chịu thuế suất 15% (giảm 50%)	4.205.167.212	
+ Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	43.851.681.851	47.947.578.099
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.278.308.004	11.986.894.525
Lợi nhuận được giảm 30%		1.730.078.986
Thuế TNDN được giảm 30%		129.755.924
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	11.278.308.004	11.857.138.601

C.T.Đ
 HẠN
 VẤN
 TOÁN
 AN
 T
 CHỈ MẠP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế:

Năm 2012 là năm thứ 5 được ưu đãi thuế đối với dự án Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu dân cư đô thị mới phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15%, được miễn 04 (bốn) năm và giảm 50% trong 07 (bảy) năm tiếp theo cho phần đầu tư mang lại; không phải nộp thuế TNDN bổ sung (Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 19/GCN.UB ngày 10 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	1.943.051.447	291.777.701.444
- Chi phí nhân công	16.859.760.311	10.561.840.546
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.742.940.382	5.323.838.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.092.673.667	5.636.772.704
- Chi phí khác bằng tiền	6.413.709.620	113.080.186.333
Cộng	193.052.135.427	426.380.339.518

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Giao thầu thi công xây dựng		
Công ty CP Bê Tông & Xây lắp Hodeco	Công ty con	35.032.561.432
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	17.808.005.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	80.700.000.000
Chuyển nhượng quyền thuê đất		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	2.879.509.000
Khoản vay nhận được		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	2.800.000.000
Lãi vay phải trả		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	93.800.000
Cổ tức nhận được		
Công ty CP Bê Tông & Xây lắp Hodeco	Công ty con	1.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	896.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ/bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả)
Phải trả về thi công xây dựng		
Công ty CP Bê Tông & Xây lắp Hodeco	Công ty con	(6.758.616.884)
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	(7.137.761.552)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	(15.000.000.000)
Ứng trước tiền thi công xây dựng		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	8.591.125.000
Phải thu về chuyển nhượng quyền thuê đất		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	2.879.509.000
Vay phải trả		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	(1.800.000.000)
Lãi vay phải trả		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	(93.800.000)
Phải thu về cổ tức		
Công ty CP Bê Tông & Xây lắp Hodeco	Công ty con	1.200.000.000
Phải trả khác		
Công ty CP Bê Tông & Xây lắp Hodeco	Công ty con	583.035.169
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thủ lao HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám Đốc	1.520.000.000	3.145.500.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng khu đô thị và khu kinh tế.
- Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.
- Thương mại và dịch vụ: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, Kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	KD bất động sản VND	Xây dựng VND	Thương mại & DV VND	Cộng VND
Doanh thu bộ phận	170.685.054.072	23.473.008.348	19.399.848.932	213.557.911.352
Chi phí bộ phận	(90.037.779.895)	(23.261.575.454)	(11.575.106.317)	(124.874.461.666)
Kết quả kinh doanh bộ phận	80.647.274.177	211.432.894	7.824.742.615	88.683.449.686
Doanh thu tài chính				5.615.461.242
Chi phí tài chính				(17.427.252.905)
Chi phí quản lý DN				(26.473.516.639)
Thu nhập khác				1.614.511.328
Chi phí khác				(1.042.690.331)
Thuế TNDN				(11.278.308.004)
Lợi nhuận sau thuế				39.691.654.377

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	13.224.636.967	45.895.220.668	13.224.636.967	45.895.220.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.208.802.743	128.580.340.671	99.208.802.743	128.580.340.671
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.619.629.435	10.459.476.935	10.619.629.435	10.459.476.935
Cộng	123.053.069.145	184.935.038.274	123.053.069.145	184.935.038.274
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	425.648.455.887	424.797.839.800	425.648.455.887	424.797.839.800
Chi phí phải trả	5.122.568.414	4.877.876.965	5.122.568.414	4.877.876.965
Phải trả người bán, phải trả khác	123.926.511.632	96.951.829.978	123.926.511.632	96.951.829.978
Cộng	554.697.535.933	526.627.546.743	554.697.535.933	526.627.546.743

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác

3052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
VI-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp tại các ngân hàng vào ngày 31/12/2012 như sau :

Giấy chứng nhận QSD đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
Dự án khu dân cư Phú Mỹ	16.408,6	Thế chấp Vietcombank, CN Vũng Tàu
Dự án đông 3/2 P11- VT	25.849,7	Thế chấp ngân hàng LD Việt Nga CN Vũng Tàu
Dự án Tây 3/2 P11-VT	24.031,0	Thế chấp tại ACB, CN Vũng Tàu
Dự án 170 Bình giả P8-VT	3.560,2	Thế chấp VietinBank, CN Vũng Tàu
Dự án Hải Đăng P12 - VT	61.090,2	Thế chấp tại BIDV, CN Bà Rịa - Vũng Tàu
Số 2 Trương Công Định-VT	2.096,5	Thế chấp tại BIDV, CN Bà Rịa - Vũng Tàu
Nhà máy Bê Tông P11-VT	10.070,0	Thế chấp tại BIDV, CN Bà Rịa - Vũng Tàu
Đất tại siêu thị Coopmart	6.210,0	Thế chấp Vietcombank, CN Vũng Tàu

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

308
NG T
HIỆM H
VU TU
NH KẾ
TIẾM T
M VI
H C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối năm			
Các khoản vay	254.654.771.887	170.993.684.000	425.648.455.887
Phải trả người bán	43.652.857.042	-	43.652.857.042
Chi phí phải trả	5.122.568.414		5.122.568.414
Phải trả khác	79.468.154.590	805.500.000	80.273.654.590
Số đầu năm			
Các khoản vay	237.321.964.186	187.475.875.614	424.797.839.800
Phải trả người bán	26.058.250.031	-	26.058.250.031
Chi phí phải trả	4.877.876.965		4.877.876.965
Phải trả khác	70.088.079.947	805.500.000	70.893.579.947

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

C.T.
HẠN
VĂN
TOÁN
AN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	13,65	14,03
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	86,35	85,97
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54,78	53,54
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	45,22	46,46
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,83	1,87
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,10	2,27
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,10
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	23,26	28,91
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	18,11	25,38
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,06	8,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,16	7,04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,99	15,15

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2013